

Bản án số: 02/2023/DS-PT

Ngày 05 - 01 - 2023

*“V/v tranh chấp chia tài sản chung và
thừa kế tài sản”*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Danh.

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thúy Mai và bà Lê Thị Bích Ngọc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Bà Lê Thị Huệ - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 19 tháng 12 năm 2022 và 05 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 52/2022/TLPT-DS ngày 06 tháng 10 năm 2022.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 70/2022/QĐ-PT ngày 10 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Cụ Nghiêm Thị Th, sinh năm 1936; địa chỉ: Khu 5, thị trấn Tr, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Văn D và ông Phan Thành P; địa chỉ: Số 75 Tôn Thất Tùng, phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc – là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 18/11/2020), “có mặt”.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1960; địa chỉ: Khu 5, thị trấn Tr, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, “có mặt”.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Đỗ Thị Đ, sinh năm 1961; địa chỉ: Khu 10, thị trấn Tr, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, “có mặt”.

+ Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 243/39/25 Hoàng Văn Lũy, tổ 55, khu 6, phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu 1, tỉnh Bình Dương, “có mặt”.

+ Đỗ Thị A, sinh năm 1972; địa chỉ: Khu 9, thị trấn Tr, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, “có mặt”.

+ Đỗ Văn B, sinh năm 2002; địa chỉ: Khu 5, thị trấn Tr, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc, “có mặt”.

+ Ông Đỗ Trọng M, sinh năm 1960; địa chỉ: Khu 5, thị trấn Tr, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (đã chết).

Người kế thừa quyền và lợi ích hợp pháp của ông M: Bà Hoàng Thị Thu H, sinh năm 1969; địa chỉ: Khu 5, thị trấn Tr, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (vợ ông M), “vắng mặt”.

+ Ông Đỗ Xuân S, sinh năm 1950, “vắng mặt”.

+ Ông Đỗ Tiến C, sinh năm 1956, “vắng mặt”.

Đều có địa chỉ: Số nhà 38, khu phố P Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

4. Người kháng cáo: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cụ Nghiêm Thị Th và bị đơn bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12 tháng 3 năm 2021 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Cụ Nghiêm Thị Th là vợ của cụ Đỗ Tri Ph (tên gọi khác là Cưa), vợ chồng cụ Ph, cụ Th có 04 người con là bà Đỗ Thị Đ, bà Đỗ Thị L, bà Đỗ Thị A và ông Đỗ Văn N. Ông N chết năm 2019 có vợ là bà Nguyễn Thị T và có 01 con là anh Đỗ Văn B.

Cụ Ph và cụ Th tạo dựng được khối tài sản chung là 01 ngôi nhà cấp bốn 05 gian xây gạch lợp ngói (xây năm 1975), 02 gian bếp (xây năm 1980), 02 gian nhà ngang, 01 sân gạch, 01 đoạn tường hoa, 01 đoạn tường xây ngăn, 01 bể nước, 01 giếng khơi, 01 cây hương, 02 trụ cổng + 02 cánh cổng. Còn 02 gian chuồng bò, nhà vệ sinh và 01 bể nước (bể to) là do bà T xây. Toàn bộ tài sản trên được xây dựng trên thửa đất số 393, tờ bản đồ số 03, diện tích 651m² (đất thổ cư) ở khu 5, thị trấn Tr, huyện V, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/5/1993 đứng tên cụ Đỗ Tri Ph.

Năm 2004 cụ Ph chết, trước khi chết cụ Ph để lại di chúc phân chia tài sản cho các con và cho chi họ làm nơi thờ cúng. Theo di chúc cụ Ph lập ngày 12/02/2000 thì cụ chia cho bà Đỗ Thị Đ, bà Đỗ Thị L và bà Đỗ Thị A được sử dụng 10 thước đất tính từ mép bờ ao trở lên. Với mục đích một trong ba bà nếu có sử dụng số đất trên thì phải trả tiền theo giá hiện tại với mục đích để lo mai táng và sang cát cho bố mẹ. Tiếp đến là 05 thước đất của họ bản chỉ dùng vào việc cúng bái tổ tiên, còn lại 10 thước đất cho ông Đỗ Văn N sử dụng, lối cổng đi chung là 03 thước (có sơ đồ kèm theo). Di chúc cụ Ph lập không hợp pháp vì

khi lập di chúc phân chia tài sản cụ Ph không trao đổi với cụ Th. Cụ Th có quyền đối với tài sản chung của cụ và cụ Ph nhưng không được cụ Ph định đoạt tài sản trong bản di chúc này. Bản di chúc có sự chứng kiến của ông Đỗ Xuân S, ông Đỗ Tiến C và ông Đỗ Trọng M (chủ hộ) nhưng ba ông không biết cụ Ph viết di chúc ở đâu, lúc nào mà chỉ biết cụ Ph đến nhà ông Đỗ Trọng M nhờ ba ông ký xác nhận người làm chứng. Di chúc lập ngày 12/02/2000 nhưng đến ngày 12/10/2000 (08 tháng sau khi viết di chúc) thì Ủy ban nhân dân xã Tứ Trưng mới chứng thực vào bản di chúc là không hợp pháp vì bắt buộc di chúc phải được chứng thực ngay tại thời điểm lập di chúc.

Sau khi cụ Ph chết, cụ Th vẫn ở với vợ chồng ông N, bà T tại nhà đất trên. Năm 2018 giữa bà T và gia đình cụ Th có mâu thuẫn về tranh chấp đất đai, do bà T không để đất cho cụ Th và cho chi họ. Năm 2019 ông Đỗ Văn N chết thì bà T là người đứng ra lo liệu và chi phí toàn bộ tiền mai táng phí. Sau khi ông N chết bà T không quan tâm đến cụ Th, tháng 8/2020 bà T nói với cụ Th “Bây giờ tôi già tôi yếu không nuôi được nữa gọi ba đứa con gái về mà nuôi”. Sau đó bà Đ, bà L, bà A phải đón cụ Th vào nhà của vợ chồng bà L để ở (vợ chồng bà L đi làm ăn ở miền Nam nhà không ai ở), hàng ngày bà Đ, bà A đến chăm sóc và nuôi dưỡng cụ. Bà T mặc dù ở trên đất nhưng không có đóng góp gì vào khối tài sản của cụ Ph và cụ Th. Khi cụ Ph còn sống thì cụ là người đóng thuế đất, sau khi cụ Ph chết gia đình thuộc diện hộ nghèo từ năm 2004 đến năm 2020 nên được miễn tiền thuế đất, từ năm 2021 cho đến nay cụ Th là người đóng thuế đất ở cho Nhà nước, hiện cụ Th được hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội mỗi tháng là 594.000 đồng.

Nay cụ Th đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung của cụ Ph và cụ Th và chia di sản của cụ Ph gồm quyền sử dụng diện tích 651m² thuộc thửa đất số 393, tờ bản đồ số 03, địa chỉ ở khu 5, thị trấn Tứ Trưng, huyện Vĩnh Tường, theo quy định của pháp luật thừa kế, cụ thể ½ tài sản là nhà đất đương nhiên của cụ Th. Còn ½ tài sản là di sản thừa kế của cụ Ph để lại được chia thừa kế theo quy định của pháp luật và cụ Th được hưởng thêm ít nhất là 1/5 di sản của cụ Ph để lại. Đối với các tài sản có trên đất gồm 01 ngôi nhà xây cấp bốn 05 gian, 02 gian bếp, 02 gian nhà hiện nay để củi, 01 sân gạch, 01 đoạn tường hoa, 01 đoạn tường xây ngăn, 02 bể nước (trong đó có 01 bể nước to do bà T xây), 01 giếng khơi, 01 cây hương, 02 trụ cổng + 02 cánh cổng do cụ Ph, cụ Th xây dựng nhưng đã xây dựng từ lâu hiện giá trị thấp nên cụ Th không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia. Cây cối lâm lộc trên đất chia vào phần đất của ai thì người đó sử dụng.

Đối với phần di sản thừa kế mà cụ Th được hưởng từ di sản của cụ Ph để lại thì cụ nhường cho bà L sử dụng. Đối với phần ông N được hưởng từ di sản của cụ Ph, nhưng ông N đã chết thì cụ Th được hưởng phần di sản của ông N nhưng cụ xin nhường kỷ phần của mình cho vợ con ông N là bà T và anh B sử dụng.

Ngoài ra cụ Th đề nghị Tòa án tính công duy trì tài sản cho cụ trong việc duy trì khối tài sản chung của gia đình kể từ sau khi cụ Ph chết (năm 2004 đến nay là 18 năm) theo quy định của pháp luật. Do cụ không có chỗ ở hiện đang phải đi ở nhờ nên cụ xin sử dụng phần đất có nhà để lấy chỗ ở.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Năm 1993 bà kết hôn với ông Đỗ Văn N sau khi kết hôn bà về ở chung với bố mẹ ông N là cụ Đỗ Tri Ph (Đỗ Chi Ph chết năm 2004) và cụ Nghiêm Thị Th. Bố mẹ chồng bà sinh được 04 người con như bà Đ, bà L và bà A trình bày là đúng nhưng giữa bà và cụ Th cùng các bà con gái không có mâu thuẫn gì. Bà và ông N có 01 người con là anh Đỗ Văn B và không có con nuôi. Sau khi cụ Ph chết, cụ Th ở với bà và ông N. Sau khi ông N chết thì cụ Th vẫn ở với bà và anh B, đến giữa năm 2020 các bà con gái đón cụ Th về nhà bà L ở cho đến nay. Khi cụ Ph còn sống có thửa đất diện tích 651m², trên đất có 05 gian nhà xây cấp 4 xây gạch lợp ngói (không rõ năm xây dựng), 02 gian bếp, 02 gian nhà hiện nay để củi, 01 sân gạch, 01 đoạn tường hoa, 01 đoạn tường xây ngăn, 02 bể nước (01 bể nước to do bà xây nhưng hiện nay không di chuyển được), 01 giếng khơi, 01 cây hương, 02 trụ cổng + 02 cánh cổng (cây cối trên đất do bà trồng). Năm 1993 cụ Ph được Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lạc (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B339155 đứng tên ông Đỗ Tri Ph, nguồn gốc đất là của bố mẹ cụ Ph để lại cho cụ không phải tài sản chung của cụ Ph và cụ Th, toàn bộ tài sản trên hiện nay bà và anh B đang quản lý sử dụng.

Năm 2000 cụ Ph có viết bản di chúc chia đất cho 04 người con, theo di chúc cụ Ph lập ngày 12/02/2000 thì cụ đã chia cho bà Đỗ Thị Đ, bà Đỗ Thị L và bà Đỗ Thị A được 10 thước đất tính từ mép bờ ao trở lên. Tiếp đến là 05 thước đất để dành thờ cúng tổ tiên, còn 10 thước đất để cho ông Đỗ Văn N (chồng bà) và 03 thước đất để làm cổng đi chung. Bà xác định di chúc của cụ Ph là hợp pháp, vì thời điểm đó cụ Ph hoàn toàn minh mẫn, khỏe mạnh, không bị cưỡng ép lừa dối gì. Trong di chúc có người làm chứng là ông Đỗ Trọng M (chết năm 2022), ông Đỗ Tiến C và ông Đỗ Xuân S (chú họ ông N) và có chứng thực của Ủy ban nhân dân thị xã Tứ Trưng (chứng thực ngày 12/10/2000), bản di chúc này do ông Đỗ Trọng M quản lý và lưu giữ.

Năm 2004 cụ Ph chết, cụ Th đứng ra lo mai táng phí, vợ chồng bà có đóng góp theo phong tục của địa phương. Sau khi cụ Ph chết, ông M đã công bố bản di chúc của cụ Ph cho cụ Th và các con được biết, nhưng bà Đ, bà L, bà A không công nhận bản di chúc cho rằng di chúc không hợp pháp. Năm 2019 ông Đỗ Văn N chết, bà đứng ra lo toàn bộ mai táng phí.

Trong quá trình ở do nhà bị xuống cấp nên năm 2006 bà sửa lại ngôi nhà cấp 4, thay ngói sửa cửa gỗ của 03 gian nhà hết 18.000.000 đồng, thời điểm này cụ Th vẫn ở cùng vợ chồng bà. Năm 2010 bà xây thêm 02 gian chuồng bò + nhà vệ sinh (công trình phụ) hết 23.000.000 đồng, năm 2018 bà sửa nhà lần hai thay toàn bộ ngói của 05 gian nhà hết 8.000.000 đồng, toàn bộ tiền sửa nhà và xây

chuồng bò + nhà vệ sinh là tiền của bà. Việc bà Đ, bà L và bà A khai khi bà sửa nhà lần hai cụ Th có đưa cho bà 18.000.000 đồng là không đúng, vì năm đó cụ Th bị ốm nên không đưa cho bà số tiền trên. Khi cụ Ph còn sống cụ là người đóng thuế đất, sau khi cụ Ph chết thì gia đình thuộc diện hộ nghèo nên được miễn đóng tiền thuế đất, sau khi hết diện hộ nghèo (năm nào bà không nhớ) thì cụ Th là người đóng thuế đất ở. Quá trình sử dụng đất gia đình bà không có tranh chấp, lấn chiếm đất đối với các hộ xung quanh. Lý do diện tích đất của gia đình tăng thêm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do gia đình lấn ra đất ao, đất ao do Ủy ban nhân dân thị trấn Tứ Trung quản lý. Hiện bà và anh B đang quản lý, sử dụng toàn bộ nhà đất trên.

Bà không đồng ý với yêu cầu của cụ Th chia di sản thừa kế của cụ Ph theo pháp luật đối với quyền sử dụng đất. Vì khi cụ Ph còn sống đã viết di chúc để lại cho ông N (chồng bà) 10 thước đất và trên đất có nhà, bà đề nghị Tòa án công nhận bản di chúc của cụ Ph là hợp pháp và chia di sản thừa kế của cụ Ph theo di chúc. Còn tài sản trên đất do cụ Ph, cụ Th xây dựng đã từ lâu hiện giá trị thấp nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia. Cây cối lâm lộc trên đất chia vào phần đất của ai thì người đó sử dụng. Ngoài ra bà đề nghị Tòa án tính công duy trì tài sản cho bà trong việc duy trì khối tài sản chung của gia đình, kể từ sau khi cụ Ph chết cho đến nay theo quy định của pháp luật. Do bà chưa có chỗ ở nên bà xin được sử dụng phần đất và ngôi nhà 05 gian để bà và anh B có chỗ ở.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Văn B tuy vắng mặt nhưng quá trình tố tụng đã trình bày: Anh là con của ông Đỗ Văn N, bà Nguyễn Thị T và là cháu nội của cụ Đỗ Tri Ph, cụ Nghiêm Thị Th anh nhất trí toàn bộ với ý kiến trình bày của bà T (mẹ anh) và không có ý kiến gì khác. Nay cụ Th đề nghị chia di sản thừa kế nhà đất của cụ Ph để lại anh không đồng ý, vì khi cụ Ph còn sống đã viết di chúc để lại cho bố anh 10 thước đất và trên đất có nhà. Nên anh đề nghị Tòa án công nhận bản di chúc ngày 12/02/2000 của cụ Ph là hợp pháp đề nghị chia di sản thừa kế theo di chúc, nếu cụ Th không đồng ý đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với phần di sản mà anh được hưởng của ông N thì anh đề nghị Tòa án giao cho bà T (mẹ anh quản lý sử dụng). Do anh bận đi làm nên xin được giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Đ, bà Đỗ Thị L và bà Đỗ Thị A trình bày: Các bà thừa nhận người đại diện theo ủy quyền đồng thời là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cụ Th là ông P, bị đơn bà T trình bày đúng về mối quan hệ huyết thống trong gia đình và thời gian cụ Ph, ông N chết. Giữa cụ Th cùng các bà và bà T có mâu thuẫn với nhau do ý ăn ý ở, bà T không nuôi cụ Th từ tháng 8/2020 nên các bà phải đưa cụ Th ra ở vào nhà đất của gia đình bà L và chăm sóc nuôi dưỡng cụ từ đó cho đến nay. Cụ Ph và cụ Th có tài sản chung như ông P trình bày trên là đúng, toàn bộ tài sản do cụ Ph cụ Th xây dựng, bà T và ông N ở trên đất nhưng không có đóng góp gì về công sức và tài sản. Nguồn gốc đất là do bố mẹ cụ Ph để lại cho cụ Ph và cụ Th, ngoài ra hai

cụ không có tài sản nào khác. Diện tích đất 651m² cụ Ph đã được Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lạc (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1993 đứng tên ông Đỗ Tri Ph. Năm 2004 cụ Ph chết, cụ Th đứng ra lo toàn bộ mai táng phí. Trước khi cụ Ph chết có để lại di chúc lập ngày 12/02/2000 chia đất cho các con và chia đất cho chi họ làm nơi thờ cúng. Chữ ký, chữ viết trong di chúc là của cụ Ph, chữ ký người làm chứng trong di chúc là của ông M, ông S và ông C. Nhưng các bà xác định di chúc của cụ Ph không đúng quy định của pháp luật, vì cụ Th có quyền đối với tài sản chung của cụ và cụ Ph nhưng không được cụ Ph định đoạt đối với phần tài sản chung của vợ chồng trong di chúc. Di chúc lập ngày 12/02/2000 nhưng đến ngày 12/10/2000 Ủy ban nhân dân xã Tr mới chứng thực là không đúng quy định pháp luật, vì di chúc phải được chứng thực ngay tại thời điểm lập di chúc. Năm 2019 ông N chết, bà T đứng ra lo toàn bộ mai táng phí. Các bà thừa nhận trong quá trình ở bà T có sửa nhà hai lần và có xây thêm 02 gian chuồng bò + nhà vệ sinh + 01 bể nước (bể to), nhưng tiền sửa nhà là của cụ Th vì khi cụ Ph chết có để lại cho cụ Th 20.000.000 đồng. Tiền sửa nhà lần 2 (năm 2018) là tiền đền bù tiêu chuẩn ruộng của cụ Th và ông N được 118.000.000 đồng, cụ Th đã đưa cho ông N 50.000.000 đồng và đưa cho bà T 18.000.000 đồng để sửa nhà còn 50.000.000 đồng cụ Th giữ. Khi cụ Th đưa số tiền trên cho ông N, bà T thì không có giấy tờ gì, khi bà T xây 02 gian chuồng bò + nhà vệ sinh thì ông Nguyễn Văn Vụ (chồng bà L xây giúp). Quá trình sử dụng đất cụ Th và bà T không có tranh chấp, lấn chiếm đất với các hộ xung quanh. Cụ Ph là cháu trưởng của chi họ, theo di chúc cụ Ph để lại cho chi họ 05 thước đất để làm nơi thờ cúng. Quá trình giải quyết vụ án thì những người trong chi họ đã có đơn từ chối không nhận phần diện tích đất trên, vậy các bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Nay các bà yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Ph theo pháp luật đối với thừa đất số 393, tờ bản đồ số 03, diện tích là 651m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn tài sản trên đất gồm 01 ngôi nhà xây cấp IV, 02 gian bếp, 02 gian nhà hiện nay để củi, 01 sân gạch, 01 đoạn tường hoa, 01 đoạn tường xây ngăn, 02 bể nước (01 bể nước to do bà T xây), 01 giếng khơi, 01 cây hương, 02 trụ cổng + 02 cánh cổng do cụ Ph, cụ Th xây dựng từ lâu hiện giá trị thấp nên các bà không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia. Cây cối lâm lộc trên đất (các bà thừa nhận do bà T trồng) chia vào phần đất của ai thì người đó sử dụng, bà Đ, bà A xin nhận phần di sản thừa kế của cụ Ph nhưng hai bà nhường kỷ phần của mình cho bà L sử dụng. Cụ Th xin nhường kỷ phần của cụ được hưởng cho bà L sử dụng, bà L xin được nhận kỷ phần của cụ Th, bà Đ, bà A và xin sử dụng bằng đất.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 642, 646, 647, 648, 650, 652, 653, 656, 669, 674, 676, 670, 676, 684, 685, 733 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 609, 612, 620, 624,

626, 628, 634, 644, 645, 649, 651, 659, 660 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 103, 203 Luật đất đai; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Nghiêm Thị Th. Xác nhận tài sản chung của cụ Đỗ Tri Ph và cụ Nghiêm Thị Th là 651m² đất (đất thổ cư), thửa số 393, tờ bản đồ số 03 tại khu 5, thị trấn Tứ Trung, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc tài sản được chia như sau:

Chia cho cụ Nghiêm Thị Th được quyền sử dụng diện tích 289,5m² đất thổ cư, trên đất có 01 ngôi nhà cấp IV (05 gian), 02 gian bếp + chuồng gà, 01 bể nước (bể to), 01 gian nhà hiện nay để củi, 82,2m² sân gạch và cây cối lâm lộc trồng trên đất (đất chia đến đâu thì nhà, sân và các tài sản khác được xây dựng trên đất đến đó cùng cây cối lâm lộc trồng trên đất), tại thửa đất số 393, tờ bản đồ số 3 ở khu 5 thị trấn Tứ Trung, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc được đánh số theo hình 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, P1, P3, 25, 26, 27, 28, 1 (có sơ đồ chi tiết kèm theo). (Toàn bộ tài sản là nhà, đất do bà T và anh B đang quản lý sử dụng). Trường hợp bà T và anh B không tự giao tài sản trên cho cụ Th thì cụ Th có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền thi hành án theo quy định của pháp luật.

Xác nhận di sản thừa kế của cụ Đỗ Tri Ph để lại là diện tích 269,5m² đất (đất thổ cư), thửa số 393, tờ bản đồ số 03 tại khu 5, thị trấn Tứ Trung, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc được chia theo di chúc ngày 12/02/2000 của cụ Ph như sau:

Chia cho bà Đỗ Thị L được quyền sử dụng diện tích 166,76m² đất thổ cư, trên đất có 01 gian nhà hiện nay để củi, 01 giếng khơi, 01 cây hương, 01 bể nước, 01 sân gạch 27,6m, 01 đoạn tường hoa, 01 đoạn tường xây ngăn (đất chia đến đâu thì nhà, sân và các tài có trên đất đến đó cùng cây cối lâm lộc trồng trên đất), tại thửa đất số 393, tờ bản đồ số 3 ở khu 5, thị trấn Tứ Trung, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc được đánh số theo hình P1, 9, P2, P4, P3, P1 (có sơ đồ chi tiết kèm theo). (Toàn bộ tài sản trên do bà T và anh B đang quản lý sử dụng). Trường hợp bà T và anh B không tự giao tài sản trên cho bà L thì bà L có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền thi hành án theo quy định của pháp luật.

Chia cho ông Đỗ Văn N 102,74m² nhưng ông Đỗ Văn N đã chết năm 2019 nên tạm giao phần di sản trên của ông N để lại cho vợ ông N là bà Nguyễn Thị T quản lý sử dụng. Bà Nguyễn Thị T được sử dụng 20m² đất (công sức duy trì tài sản) tổng cộng bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng diện tích 122,74m² đất thổ cư. Trên đất có 02 gian chuồng bò + nhà vệ sinh (nhà do bà T xây) cùng cây cối lâm lộc trồng trên đất tại thửa đất số 393, tờ bản đồ số 3 ở khu 5, thị trấn

Tứ Trung, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc được đánh số theo hình P2, 10, 11, 17, 18, P8, P7, P6, P5 (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Diện tích đất 72m² là lối đi chung của cụ Th, bà L và bà T được đánh số theo hình 25, P5, P6, P7, P8, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25 (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục và cấp giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27/7/2022 bị đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo không đồng ý với toàn bộ bản án, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xem xét giải quyết chia theo di chúc cụ Đỗ Tri Ph để lại, chia cho mẹ con bị đơn phần đất có ngôi nhà 05 gian để lấy chỗ ở. Ngày 01 tháng 8 năm 2022, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn kháng cáo không đồng ý với toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xem xét, giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận di chúc của cụ Ph để lại do di chúc này không hợp pháp và tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà T 20m² đất do có công sức giữ gìn là không có căn cứ. Bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận di chúc của cụ Ph để lại là hợp pháp, chia di sản thừa kế theo di chúc và chia cho gia đình bị đơn phần đất có ngôi nhà 05 gian để lấy chỗ ở.

Quá trình xét xử vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Phan Thành P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị L đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để xem xét, thẩm định lại thửa đất đang tranh chấp.

Ngày 29/12/2022 Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và đo đạc bản đồ CDP đã tiến hành đo vẽ lại thửa đất số 393, tờ bản đồ số 03, diện tích 651m² có địa chỉ tại khu 5, thị trấn Tứ Trung, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc.

Tại phiên tòa ngày 05/01/2023, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút toàn bộ nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm; bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo như đã trình bày tại phiên tòa ngày 19/12/2022.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm khẳng định trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định; các đương sự đều chấp hành đúng quy định của pháp luật. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 5 Điều 308, Điều

312 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm. Về án phí, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T làm trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Đối với kháng cáo của nguyên đơn: Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phan Thành P xin rút toàn bộ kháng cáo. Căn cứ khoản 5 Điều 308, Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn.

[2] Về nội dung vụ án: Cụ Nghiêm Thị Th khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của cụ Đỗ Tri Ph và cụ Th là quyền sử dụng diện tích 651m² đất thổ cư tại thửa đất số 393, tờ bản đồ số 03, có địa chỉ tại khu 5, thị trấn Tứ Trung, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc đã được Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lạc, tỉnh Vĩnh Phú (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/5/1993 đứng tên cụ Đỗ Tri Ph và chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Tri Ph theo pháp luật. Trên đất có các tài sản do hai cụ tạo lập gồm 01 ngôi nhà cấp IV 05 gian xây gạch lợp ngói (xây năm 1975), 02 gian bếp (xây năm 1980), 02 gian nhà hiện nay để củi, 01 sân gạch, 01 đoạn tường hoa, 01 đoạn tường xây ngăn, 01 bể nước, 01 giếng khơi, 01 cây hương, 02 trụ cổng + 02 cánh cổng. Ngoài ra, trên đất còn có 02 gian chuồng bò, nhà vệ sinh và 01 bể nước (bể to) do vợ chồng bà T xây dựng.

Quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều thừa nhận các tài sản là nhà, công trình phụ đều đã cũ, không còn giá trị hoặc giá trị không đáng kể và cây cối lâm lộc trên đất có giá trị thấp nên không yêu cầu Tòa án phân chia. Các đương sự đều thống nhất thỏa thuận ai được chia phần đất nào thì được hưởng tài sản, cây cối trên đất và không phải thanh toán về giá trị tài sản. Thỏa thuận này là tự nguyện, hợp pháp nên được chấp nhận. Vì vậy, Tòa án không tính giá trị các tài sản trên đất vào tài sản chung cũng như di sản thừa kế của cụ Ph để phân chia.

[3] Về tư cách tham gia tố tụng:

[3.1] Nguyên đơn cụ Nghiêm Thị Th khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng cụ và chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của cụ Đỗ Tri Ph nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định Ủy ban nhân dân thị trấn Tứ Trung, huyện Vĩnh Tường tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng. Vì Ủy ban nhân dân các cấp là cơ quan hành chính có trách nhiệm quản lý nhà nước về lĩnh vực đất đai tại địa phương theo thẩm quyền; tranh chấp giữa các đương sự không liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của Ủy ban nhân dân thị trấn Tứ Trung, huyện Vĩnh Tường theo quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án cấp phúc thẩm xác định Ủy ban nhân

dân thị trấn Tứ Trung không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án nên không triệu tập tham gia tố tụng.

[3.2] Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Phan Thành P tham gia tố tụng trong vụ án với hai tư cách vừa là người đại diện theo ủy quyền và vừa là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là không đúng. Theo giấy ủy quyền ngày 18/11/2020, nguyên đơn ủy quyền cho ông Vũ Văn D và ông Phan Thành P tham gia tố tụng tại Tòa án, do đó cần xác định ông Vũ Văn D và ông Phan Thành P chỉ tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn.

[3.3] Tòa án cấp sơ thẩm xác định Chi 5 họ Đỗ tại thị trấn Tứ Trung, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và ông Đỗ Xuân S, ông Đỗ Tiến C, ông Đỗ Trọng M tham gia vụ án với tư cách là người làm chứng là không đúng. Vì theo di chúc của cụ Đỗ Tri Ph để lại có nội dung “...nếu có sự thay đổi phải được sự đồng ý của gia tộc của 3 chú có tên như sau: 1, Đỗ Xuân S. 2, Đỗ Tiến C. 3, Đỗ Trọng M là chú ruột của cháu N...” do đó cần xác định ông S, ông C, ông M là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; còn chi 5 họ Đỗ tại thị trấn Tứ Trung, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc không là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, do ông M đã chết nên cần bổ sung người kế thừa quyền và lợi ích hợp pháp của ông M là bà Hoàng Thị Thu H, (vợ ông M) vào tham gia tố tụng trong vụ án.

Tuy nhiên những sai sót nêu trên của cấp sơ thẩm không làm ảnh hưởng đến bản chất vụ án cũng như quyền, nghĩa vụ của các đương sự nên không cần thiết phải hủy bản án nhưng yêu cầu cấp sơ thẩm nghiêm túc rút kinh nghiệm để tránh lặp lại sai sót trong các vụ án khác.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[4.1]. Về nguồn gốc đất tranh chấp: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện thửa đất số 393, tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại khu 5, thị trấn Tứ Trung, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc có nguồn gốc do bố mẹ cụ Ph để lại. Năm 1993 cụ Ph đi kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lạc, tỉnh Vĩnh Phú (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/5/1993 đứng tên cụ Ph. Việc cụ Ph đi kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên một mình cụ Ph thì cụ Th hoàn toàn không biết. Ngoài ra, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Ph hiện nay cũng không còn được lưu trữ. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận cụ Th đã sinh sống trên thửa đất đang tranh chấp từ năm 1960 đến nay. Theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2015 thì cần xác định thửa đất đang tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng cụ Ph và cụ Th. Do đó việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 393, tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại khu 5, thị trấn

Tứ Trung, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc là tài sản chung của vợ chồng cụ Ph và cụ Th là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4.2] Về di chúc của cụ Ph: Năm 2004 cụ Ph chết có để lại di chúc. Di chúc được chính cụ Ph lập ngày 12/02/2000 và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Tứ Trung ngày 12/10/2000 là thuộc trường hợp người lập di chúc tự tay viết và ký theo quy định tại Điều 652, Điều 658 Bộ luật Dân sự năm 1995. Thấy rằng, việc xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Tứ Trung không làm thay đổi nội dung, bản chất cũng như ý chí định đoạt di sản của người lập di chúc và Di chúc do cụ Ph lập ngày 12/02/2000 không có tranh chấp về chữ viết, chữ ký của cụ Ph, được các bên đương sự thừa nhận. Vì vậy, có đủ cơ sở để xác định bản di chúc hợp pháp về mặt hình thức.

Về nội dung của di chúc: Ý chí của cụ Ph trong di chúc thể hiện như sau “...Ba con gái của tôi được sử dụng 10 thước đất tính từ mép bờ ao trở lên, ba con gái sử dụng với mục đích một trong ba đứa nếu có sử dụng số đất là 10 thước thì phải trả tiền theo giá hiện tại với mục đích như sau mai táng và sang cát cho bố mẹ. Tiếp từ 10 thước của ba vị có tên trên là 05 thước của họ bản chỉ dùng vào việc cúng bái tổ tiên, còn lại 10 thước đất cho anh Đỗ Văn N con trai tôi được phép sử dụng. Nghiêm cấm việc bán mua, cho đổi nhượng 10 thước đất, công đi 03 thước là công chung (có sơ đồ kèm theo), nếu có sự thay đổi phải được sự đồng ý của gia tộc.....”. Hội đồng xét xử thấy rằng, nội dung bản di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội, có đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 656 Bộ luật Dân sự năm 1995. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, thửa đất đang tranh chấp thuộc sở hữu chung của cụ Ph và cụ Th, khi cụ Ph lập di chúc phân chia tài sản cụ Th hoàn toàn không biết. Việc cụ Ph một mình tự ý định đoạt toàn bộ tài sản chung của vợ chồng là vượt quá quyền về tài sản theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Bởi lẽ, giữa cụ Ph và cụ Th không có văn bản thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung; thửa đất trên là tài sản chung của vợ chồng cụ theo quy định của pháp luật thì cụ Ph và cụ Th mỗi người chỉ được hưởng $\frac{1}{2}$ khối tài sản. Việc cụ Ph lập di chúc định đoạt toàn bộ tài sản chung của cả hai vợ chồng mà không được sự đồng ý của cụ Th nên phần di chúc liên quan đến tài sản thuộc quyền sử dụng của cụ Th là không hợp pháp. Do vậy, kháng cáo của bị đơn không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ngoài ra, trong phần nhận định, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các quy định tại Điều 630, Điều 650, Điều 656 Bộ luật Dân sự năm 2005 là không đúng vì di chúc được lập ngày 12/02/2000 nên phải căn cứ vào các quy định của Bộ luật Dân sự năm 1995 là thời điểm di chúc được xác lập để giải quyết vụ án. Tòa án cấp phúc thẩm sẽ sửa điều luật áp dụng cho đúng quy định của pháp luật.

[4.3] Về thời hiệu chia di sản thừa kế: Năm 2004 cụ Ph chết có để lại di chúc. Căn cứ vào khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm xác định vụ án vẫn còn thời hiệu khởi kiện là đúng pháp luật.

[4.4]. Về hàng thừa kế: Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thống nhất thừa nhận cụ Ph và cụ Th có 04 người con gồm bà Đỗ Thị Đ, bà Đỗ Thị L, bà Đỗ Thị A và ông Đỗ Văn N. Do ông Đỗ Văn N đã chết năm 2019 nên vợ, con ông N là bà Nguyễn Thị T và anh Đỗ Văn B là những người được hưởng kỷ phần thừa kế của ông N. Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện và hàng thừa kế trong vụ án là đầy đủ, đúng pháp luật.

[4.5]. Về tài sản chung và di sản thừa kế:

Như đã phân tích ở trên, tài sản chung của cụ Ph và cụ Th được xác định là quyền sử dụng đối với thửa đất số 393, tờ bản đồ số 03, diện tích 651m², có địa chỉ tại khu 5, thị trấn Tứ Trung, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc. Như vậy, tài sản cụ Th được hưởng là ½ quyền sử dụng đất và di sản thừa kế cụ Ph để lại là ½ quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên.

Trên cơ sở kết quả thẩm định ngày 29/6/2022 của Tòa án cấp sơ thẩm và theo yêu cầu của các đương sự đề nghị đo vẽ lại thửa đất đang có tranh chấp trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, ngày 29/12/2022 Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và đo đạc bản đồ CDP đo vẽ lại thửa đất đang có tranh chấp và xác định được hiện trạng thửa đất số 393, tờ bản đồ số 03 theo mốc giới 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, p2, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 1 có tổng diện tích là 651m² (có sơ đồ đo vẽ chi tiết kèm theo bản án).

[4.6]. Về công sức giữ gìn, duy trì tài sản:

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, cụ Th và bà T đều yêu cầu giải quyết về công sức giữ gìn, duy trì tài sản. Theo đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã trích công sức giữ gìn, duy trì, tôn tạo tài sản cho cụ Th và bà T mỗi người được hưởng bằng 20m² đất. Việc Tòa án cấp sơ thẩm trích công sức cho cụ Th 20m² đất là không đúng vì tài sản này thuộc quyền sử dụng chung của vợ chồng cụ và trích công sức cho bà T 20m² đất là chưa đảm bảo quyền lợi cho vợ chồng bà T. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm sẽ phân chia lại nhằm bảo đảm quyền lợi hợp pháp của các đương sự.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thấy rằng, mặc dù thửa đất số 393, tờ bản đồ số 03, tại khu 5, thị trấn Tứ Trung, huyện Vĩnh Tường là tài sản chung của cụ Ph và cụ Th. Tuy nhiên việc duy trì, quản lý, tôn tạo đối với toàn bộ diện tích đất này có công rất lớn của gia đình ông N, bà T. Bởi lẽ trong quá trình sử dụng, ngôi nhà cấp IV 05 gian bị xuống cấp trầm trọng nên vợ chồng ông N, bà T đã hai lần sửa nhà vào năm 2006 và năm 2018, ngoài ra năm 2010 còn xây dựng thêm 02 gian chuồng bò, nhà vệ sinh và bể nước mới. Nguồn tiền sửa nhà, xây dựng thêm các công trình trên đất là do ông N, bà T chi trả bằng tiền của vợ chồng ông bà. Thấy rằng, gia đình ông N, bà T đã có công sức trong việc trông giữ, bảo quản, duy trì, tôn tạo khối tài sản chung của cụ Ph và cụ Th từ năm 1993 đến nay đã gần 30 năm. Để đảm bảo quyền lợi của gia đình bà T thì cần trích một phần tài sản trong khối tài sản chung của cụ Ph và cụ Th cho ông

N, bà T tương xứng với công sức mà họ đã bỏ ra. Tòa án cấp phúc thẩm xác định ông N, bà T có công sức đáng kể trong việc giữ gìn, tôn tạo khối tài sản của vợ chồng cụ Th nên chia cho ông N, bà T được hưởng phần công sức bằng 79m² đất trước khi chia tài sản chung theo yêu cầu của nguyên đơn.

[4.7]. Về phân chia di sản thừa kế: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều thừa nhận phần lối đi chung đã được hình thành và sử dụng từ khi cụ Ph còn sống cho đến nay và có diện tích là 72m² theo mốc giới 24, 23, 22, 21, 20, 19, 18, p7, p6, p5, p4, p3, 25, 24. Để đảm bảo quyền lợi của đương sự trong quá trình sử dụng đất thì cần giữ nguyên phần diện tích lối đi này làm lối đi chung là phù hợp. Như vậy, tài sản chung của vợ chồng cụ Ph, cụ Th và di sản thừa kế của cụ Ph đối với thửa đất số 393, tờ bản đồ số 03, thuộc khu 5, thị trấn Tứ Trung, huyện Vĩnh Tường được xác định như sau:

Tài sản chung của cụ Ph và cụ Th là 500m² đất sau khi trừ đi diện tích 72m² làm lối đi chung và diện tích 79m² thanh toán công sức cho vợ chồng ông N, bà T [(651m² – 72m² – 79m²).

Tài sản của cụ Th được hưởng trong khối tài sản chung của vợ chồng là 250m² đất (500m² : 2) và di sản thừa kế của cụ Ph để lại là 250m² đất (500m² : 2).

Trên cơ sở hiện trạng sử dụng, kỷ phần được chia và nhu cầu thực tế của các bên, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[4.7.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, cả cụ Th và bà T đều có nguyện vọng và nhu cầu được sử dụng phần đất có nhà cấp IV 05 gian. Tuy nhiên, cụ Th là người cao tuổi, không còn khả năng lao động; từ khi về làm dâu cụ đã sống cùng gia đình cụ Ph tại ngôi nhà này và đây cũng chính là tài sản chung của vợ chồng cụ. Vì vậy, cần giao phần diện tích đất có ngôi nhà cấp IV 05 gian cho cụ Th quản lý, sử dụng như Tòa án cấp sơ thẩm đã chia là hoàn toàn phù hợp.

[4.7.2] Tuy cụ Ph không chia thừa kế cho cụ Th nhưng theo quy định tại Điều 672 Bộ luật Dân sự năm 1995 thì cụ Th được hưởng phần di sản của cụ Ph bằng 2/3 suất thừa kế của một người thừa kế theo pháp luật mà không phụ thuộc vào nội dung di chúc. Di sản cụ Ph để lại là 250m² đất nên cụ Th được hưởng thừa kế diện tích được làm tròn là 33,3m² đất [(250m² : 5) x 2/3]. Đối với phần di sản thừa kế mà cụ Th được hưởng từ di sản của cụ Ph để lại thì cụ nhường cho bà L sử dụng. Thấy rằng, nguyện vọng này của cụ Th là hoàn toàn tự nguyện nên cần được chấp nhận.

[4.7.3] Bà L, bà Đ, bà A và ông N mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế là 54,17m² [(250m² – 33,3m²) : 4]. Bà Đ, bà A xin nhận phần di sản thừa kế của cụ Ph nhưng hai bà nhường kỷ phần của mình cho bà L sử dụng. Cụ Th cũng nhường kỷ phần thừa kế của cụ được hưởng từ di sản của cụ Ph cho bà L sử dụng. Như vậy, tổng diện tích bà L được hưởng là 195,81m² đất [(54,17 x 3)m² + 33,3m²]. Căn cứ vào phần di sản bà L được hưởng thì cần chia cho bà được

hưởng phần đất theo mốc giới 8, 9, p1, p4, p3, 8 là phù hợp (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

[4.7.4] Ông N được hưởng 01 suất thừa kế của cụ Ph là $54,17\text{m}^2$ đất và vợ chồng ông N, bà T còn được hưởng 79m^2 đất do có công sức duy trì, tôn tạo tài sản của vợ chồng cụ Th, cụ Ph. Tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn đều có nguyện vọng không yêu cầu chia di sản thừa kế của ông N mà để cho vợ con ông là bà T, anh B được hưởng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T, anh B đều thống nhất nhập kỷ phần thừa kế của ông N và phần công sức mà ông N, bà T được thanh toán làm tài sản chung của gia đình bà T, anh B. Nguyện vọng của các đương sự là hợp pháp nên được chấp nhận. Theo đó, chia cho bà T, anh B được sử dụng diện tích $133,17\text{m}^2$ đất ($79\text{m}^2 + 54,17\text{m}^2$) theo mốc giới p1, 10, p2, 17, 18, p7, p6, p5, p4, p1 (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Căn cứ vào kết quả định giá của Hội đồng định giá cấp sơ thẩm và được các đương sự chấp nhận thì trị giá 01m^2 đất đang tranh chấp là 2.550.000 đồng (Hai triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng). Theo đó cụ Th được chia 250m^2 đất tương ứng với giá trị là 637.500.000 đồng ($2.550.000 \text{ đồng}/01\text{m}^2 \times 250\text{m}^2$) và được hưởng thừa kế $33,3\text{m}^2$ đất của cụ Ph tương ứng với giá trị là 84.915.000 đồng ($2.550.000 \text{ đồng} \times 33,3\text{m}^2$). $54,17\text{m}^2$ đất của mỗi suất thừa kế mà bà L, bà Đ, bà A và ông N được hưởng thừa kế của cụ Ph tương ứng với giá trị là 138.133.500 đồng ($2.550.000 \text{ đồng} \times 54,17\text{m}^2$).

[5]. Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại cấp sơ thẩm là 6.500.000 đồng cụ Th đã nộp. Chi phí đo vẽ lại sơ đồ đất tại cấp phúc thẩm là 2.000.000 đồng bà L đã nộp. Cụ Th, bà L không yêu cầu các đương sự khác phải thanh toán lại cho cụ Th, bà L theo quy định của pháp luật. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét.

[6]. Về án phí sơ thẩm:

Do bản án sơ thẩm bị sửa về phần chia tài sản chung và chia di sản thừa kế cho các đương sự, vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm sẽ xác định lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Cụ Th, bà T, bà Đ là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định. Vì vậy, Tòa cấp phúc thẩm không tính án phí đối với phần tài sản mà họ được chia.

Đối với phần công sức giữ gìn, tôn tạo tài sản mà ông N, bà T được hưởng, do bà T không phải là người thừa kế theo pháp luật nên bà T không phải chịu án phí, còn ông N là người thừa kế theo pháp luật nên phải chịu án phí đối với giá trị phần tài sản được hưởng. Đây là phần công sức chung của vợ chồng được hưởng nên ông N và bà T mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tương ứng với số tiền là 100.725.000 đồng [$(2.550.000 \text{ đồng} \times 79\text{m}^2): 2$]. Vì vậy, ông N phải chịu

án phí đối với giá trị tài sản được hưởng tương ứng với số tiền được làm tròn là 5.036.000 đồng ($5\% \times 100.725.000$ đồng). Cụ Th, ông N, bà L, bà Đ và bà A là người thừa kế nên mỗi người còn phải chịu án phí thanh toán công sức cho bà T với số tiền được làm tròn là 1.007.000 đồng [$(5\% \times 100.725.000 \text{ đồng}) : 5$].

Ngoài việc phải chịu án phí về thanh toán công sức nêu trên thì các thừa kế còn phải chịu án phí sơ thẩm đối với kỹ phần thừa kế mà họ được hưởng, cụ thể: Cụ Th phải chịu 4.245.000 đồng [$(2.550.000 \text{ đồng} \times 33,3\text{m}^2) \times 5\%$]; bà L, bà Đ, bà A và ông N mỗi người phải chịu 6.906.000 đồng [$(2.550.000 \text{ đồng} \times 54,17\text{m}^2) \times 5\%$] (được làm tròn số).

Do cụ Th, bà Đ thuộc trường hợp được miễn án phí nên bà L cũng được miễn án phí đối với kỹ phần thừa kế nhận tặng cho của cụ Th và bà Đ. Bà L phải chịu án phí sơ thẩm đối với suất thừa kế của bà được hưởng và suất thừa kế do bà A tặng với số tiền là 13.812.000 đồng ($6.906.000 \text{ đồng} \times 2$) và án phí về thanh toán công sức cho bà T với số tiền là 1.007.000 đồng.

Từ những phân tích nêu trên thì bà L phải chịu án phí sơ thẩm với tổng số tiền là 14.819.000 đồng ($13.812.000 \text{ đồng} + 1.007.000 \text{ đồng}$); bà A phải chịu án phí sơ thẩm với số tiền là 1.007.000 đồng; ông N phải chịu án phí sơ thẩm với tổng số tiền là 12.949.000 đồng ($6.906.000 \text{ đồng} + 1.007.000 \text{ đồng} + 5.036.000 \text{ đồng}$). Do ông N đã chết và các thừa kế là bà T, anh B được hưởng tài sản thừa kế của ông N nên họ phải có nghĩa vụ chịu án phí.

[7]. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, bà T là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định.

Từ những phân tích, lập luận nêu trên Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ sửa bản án sơ thẩm để phân chia lại diện tích đất theo quy định của pháp luật nhằm đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309; các Điều 147, 148, 156, 157, 158, 163, 164, 165 và 166 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sửa bản án sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 19/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ Nghiêm Thị Th về việc chia tài sản chung và chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Tri Ph.

Tài sản chung của cụ Đỗ Tri Ph và cụ Nghiêm Thị Th là quyền sử dụng đất tại thửa số 393, tờ bản đồ số 03 theo mốc giới 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, p2, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 1 có diện tích là 651m² thuộc khu 5, thị trấn Tứ Trung, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc đã được Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lạc, tỉnh Vĩnh Phú (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/5/1993 đứng tên cụ Đỗ Tri Ph.

Dành một phần đất có diện tích 72m² theo mốc giới 24, 23, 22, 21, 20, 19, 18, p7, p6, p5, p4, p3, 25, 24 để làm lối đi chung cho các đương sự được chia thừa kế.

Chia cho cụ Nghiêm Thị Th được sử dụng diện tích 250m² đất tại thửa số 393, tờ bản đồ số 3 thuộc khu 5, thị trấn Tứ Trung, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc và toàn bộ tài sản trên đất nằm trong mốc giới 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, p3, 25, 26, 27, 28, 1.

Chia cho bà Đỗ Thị L được sử dụng diện tích 195,81m² đất tại thửa số 393, tờ bản đồ số 3 thuộc khu 5, thị trấn Tứ Trung, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc và toàn bộ tài sản trên đất theo mốc giới 8, 9, p1, p4, p3, 8.

Chia cho bà Nguyễn Thị T và anh Đỗ Văn B được sử dụng diện tích 133,17m² đất tại thửa số 393, tờ bản đồ số 3 thuộc khu 5, thị trấn Tứ Trung, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc và toàn bộ tài sản trên đất theo mốc giới p1, 10, p2, 17, 18, p7, p6, p5, p4, p1.

(Có sơ đồ hiện trạng chi tiết thửa đất và tài sản gắn liền quyền sử dụng đất kèm theo bản án).

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật sau khi thực hiện xong nghĩa vụ án phí theo quyết định của bản án.

2. Về án phí:

Cụ Nghiêm Thị Th, bà Nguyễn Thị T và bà Đỗ Thị Đ được miễn án phí dân sự.

Bà Đỗ Thị L phải chịu 14.819.000 đồng (Mười bốn triệu tám trăm mười chín nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Đỗ Thị A phải chịu 1.007.000 đồng (Một triệu không trăm linh bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị T và anh Đỗ Văn B phải liên đới nộp thay cho ông N số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 12.949.000 đồng (Mười hai triệu chín trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện Vĩnh Tường;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Tường;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà
(đã ký)

Nguyễn Thanh Danh